



**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN  
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 3 NĂM 2022**

Cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022



**MỤC LỤC**

	<i>Trang</i>
Báo cáo tình hình tài chính riêng	1- 4
Báo cáo kết quả hoạt động riêng	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	6- 7
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	8- 47

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>TÀI SẢN</b>			
<b>Tiền mặt và vàng bạc</b>		<b>2.596.565</b>	<b>2.445.575</b>
<b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>		<b>9.777.422</b>	<b>11.787.737</b>
<b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác</b>		<b>54.253.374</b>	<b>58.397.027</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác		47.416.042	55.796.681
Cho vay các TCTD khác		6.837.332	2.600.346
Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác (*)		-	-
<b>Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>V.01</b>	<b>2.383.237</b>	<b>11.398.872</b>
Chứng khoán kinh doanh		2.386.118	11.401.753
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)		(2.881)	(2.881)
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>142.334</b>	<b>6.469</b>
<b>Cho vay khách hàng</b>		<b>227.468.758</b>	<b>187.884.207</b>
Cho vay khách hàng	V.03	229.837.568	189.834.656
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (*)	V.04	(2.368.810)	(1.950.449)
<b>Hoạt động mua nợ</b>		-	-
Mua nợ		-	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		-	-
<b>Chứng khoán đầu tư</b>	<b>V.05</b>	<b>56.383.097</b>	<b>65.813.425</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		41.012.653	43.656.434
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		15.434.181	22.255.594
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (*)		(63.737)	(98.603)
<b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>V.06</b>	<b>1.358.508</b>	<b>1.183.519</b>
Đầu tư vào công ty con		1.214.688	1.059.688
Góp vốn liên doanh		-	-
Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
Đầu tư dài hạn khác		163.921	144.421
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)		(20.101)	(20.590)
<b>Tài sản cố định</b>		<b>1.262.019</b>	<b>1.320.497</b>
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>		<i>598.794</i>	<i>623.540</i>
Nguyên giá tài sản cố định		1.408.185	1.362.085
Hao mòn tài sản cố định (*)		(809.391)	(738.545)
<i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Nguyên giá tài sản cố định		-	-
Hao mòn tài sản cố định (*)		-	-

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thuyết minh	Ngày 30 tháng	Ngày 31 tháng
	09 năm 2022	12 năm 2021
	Triệu đồng	Triệu đồng
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	663.225	696.957
Nguyên giá tài sản cố định	931.169	930.635
Hao mòn tài sản cố định (*)	(267.944)	(233.678)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	-	-
Nguyên giá bất động sản đầu tư	-	-
Hao mòn bất động sản đầu tư (*)	-	-
<b>Tài sản Có khác</b>	<b>31.384.302</b>	<b>24.704.074</b>
Các khoản phải thu	25.993.360	20.123.681
Các khoản lãi, phí phải thu	3.974.750	3.105.872
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	V.12.2	-
Tài sản Có khác	1.460.978	1.517.781
<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	-	-
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (*)	(44.786)	(43.260)
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>387.009.616</b>	<b>364.941.402</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
 Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B02a/TCTD  
 (Ban hành theo Thông tư số  
 27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
<b>Các khoản nợ Chính phủ và</b>			
<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>	<b>V.07</b>	<b>58.565</b>	<b>92.656</b>
Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN		58.565	92.656
Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước		-	-
<b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>	<b>V.08</b>	<b>95.222.739</b>	<b>104.883.436</b>
Tiền gửi các TCTD khác		58.868.044	60.208.517
Vay các TCTD khác		36.354.695	44.674.919
<b>Tiền gửi của khách hàng</b>	<b>V.09</b>	<b>207.780.769</b>	<b>183.291.275</b>
<b>Các công cụ tài chính phái sinh và</b>			
<b>các khoản nợ tài chính khác</b>	<b>V.02</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>		<b>2.905.881</b>	<b>2.936.864</b>
<b>Phát hành giấy tờ có giá</b>	<b>V.10, 13.2</b>	<b>39.107.762</b>	<b>38.963.113</b>
<b>Các khoản nợ khác</b>			
Các khoản lãi, phí phải trả	<b>V.11</b>	<b>7.519.148</b>	<b>6.483.473</b>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	<b>V.12.2</b>	<b>4.742.190</b>	<b>4.296.058</b>
Thuế TNDN hoãn lại phải trả		<b>602</b>	<b>602</b>
Các khoản phải trả và công nợ khác		<b>2.776.356</b>	<b>2.186.813</b>
Dự phòng rủi ro khác (cho công nợ tiềm ẩn và CKNB)		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>352.594.864</b>	<b>336.650.817</b>
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>			
<b>Vốn của TCTD</b>			
Vốn điều lệ		<b>20.272.906</b>	<b>20.072.906</b>
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định		<b>89</b>	<b>89</b>
Thặng dư vốn cổ phần		<b>535.956</b>	<b>535.956</b>
Cổ phiếu quỹ (*)		<b>(413.448)</b>	<b>(413.448)</b>
Cổ phiếu ưu đãi		<b>-</b>	<b>-</b>
Vốn khác		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Các quỹ dự trữ</b>		<b>3.156.080</b>	<b>2.231.099</b>
<b>Chênh lệch tỷ giá hối đoái</b>		<b>(37.318)</b>	<b>-</b>
<b>Chênh lệch đánh giá lại tài sản</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>		<b>10.900.487</b>	<b>5.863.983</b>
<b>Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>V.13.1</b>	<b>34.414.752</b>	<b>28.290.585</b>
<b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ, VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT</b>		<b>387.009.616</b>	<b>364.941.402</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Mẫu số B02a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Thuyết minh	Triệu đồng	Triệu đồng
Bảo lãnh vay vốn	10.992	11.386
Cam kết giao dịch hối đoái	66.556.630	42.136.814
- Cam kết mua ngoại tệ	4.009.808	3.259.476
- Cam kết bán ngoại tệ	4.238.250	2.055.376
- Cam kết giao dịch hoán đổi	58.308.572	36.821.962
- Cam kết giao dịch tương lai	-	-
Cam kết cho vay không hủy ngang	-	-
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	6.113.441	6.211.963
Bảo lãnh khác	4.512.404	4.137.887
Các cam kết khác	5.089.467	8.575.641
Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	266.343	297.628
Nợ khó đòi đã xử lý	3.012.951	3.031.230
Tài sản và chứng từ khác	86.893.715	111.728.606
<b>Tổng cộng</b>	<b>172.455.943</b>	<b>176.131.155</b>

Người lập:

Bà Huỳnh Hoa Thúy Oanh  
Chuyên viên

Người kiểm soát:

Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B03a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)  
Lũy kế từ đầu năm đến  
cuối quý này

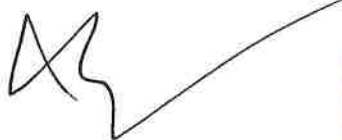
Thuyết minh	Quý 3		cuối quý này		
	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	Kỳ này Triệu đồng	Kỳ trước Triệu đồng	
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.14	6.961.016	5.494.111	19.775.556	15.947.214
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	VI.15	(3.692.956)	(3.049.793)	(10.158.425)	(8.838.550)
<b>Thu nhập lãi thuần</b>		<b>3.268.060</b>	<b>2.444.318</b>	<b>9.617.131</b>	<b>7.108.664</b>
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		590.708	214.184	1.819.249	808.330
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		(96.734)	(47.736)	(235.015)	(130.415)
<b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>		<b>493.974</b>	<b>166.448</b>	<b>1.584.234</b>	<b>677.915</b>
<b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>		<b>102.951</b>	<b>36.491</b>	<b>227.092</b>	<b>115.624</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	VI.16	<b>(8.813)</b>	<b>35.667</b>	<b>16.635</b>	<b>110.426</b>
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	VI.17	<b>(11.513)</b>	<b>(11.835)</b>	<b>316.496</b>	<b>440.231</b>
Thu nhập từ hoạt động khác		56.865	64.797	173.232	193.020
Chi phí hoạt động khác		(18.293)	(57.333)	(76.203)	(115.377)
<b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>		<b>38.572</b>	<b>7.464</b>	<b>97.029</b>	<b>77.643</b>
<b>Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần</b>	VI.18	<b>350.000</b>	<b>34.283</b>	<b>356.785</b>	<b>384.283</b>
<b>Chi phí hoạt động</b>	VI.19	<b>(1.435.566)</b>	<b>(948.531)</b>	<b>(4.357.618)</b>	<b>(3.062.888)</b>
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>		<b>2.797.665</b>	<b>1.764.305</b>	<b>7.857.784</b>	<b>5.851.898</b>
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(117.590)	(45.489)	(478.362)	(180.389)
<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>		<b>2.680.075</b>	<b>1.718.816</b>	<b>7.379.422</b>	<b>5.671.509</b>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(466.148)	(336.970)	(1.404.721)	(1.060.981)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>		<b>(466.148)</b>	<b>(336.970)</b>	<b>(1.404.721)</b>	<b>(1.060.981)</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>		<b>2.213.927</b>	<b>1.381.846</b>	<b>5.974.701</b>	<b>4.610.528</b>

Người lập:



Bà Huỳnh Hoa Thúy Oanh  
Chuyên viên  
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 10 năm 2022

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		19.116.944	15.780.457
Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(9.687.203)	(8.613.308)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1.502.673	635.380
Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ		516.428	666.922
Thu nhập khác		35.548	16.177
Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		109.886	112.360
Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(4.205.315)	(3.007.303)
Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	V.12.1	(911.190)	(597.177)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</b>		<b>6.477.771</b>	<b>4.993.508</b>
<b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>			
(Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(4.236.986)	(745.000)
(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		18.343.825	(412.091)
(Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(135.865)	(73.072)
(Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(40.002.912)	(15.117.430)
Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(60.000)	(96.044)
(Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(5.820.757)	(4.366.131)
<b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>			
Tăng/(Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(34.092)	(37.897)
Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(9.660.697)	4.571.341
Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng		24.489.494	19.790.542
Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá		144.650	(151.660)
Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(30.983)	(115.933)
Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	(200.545)
Tăng/(Giảm) khác về nợ phải trả hoạt động		(23.359)	208.704
Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		(5.712)	(3.134)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(10.555.623)</b>	<b>8.245.158</b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B04a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

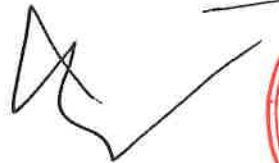
	<i>Thuyết minh</i>	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Mua sắm tài sản cố định		(63.142)	(222.773)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		18.550	5
Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		-	-
Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các tổ chức khác		(175.000)	-
Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		500	34.098
Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		372.069	369.000
		<b>152.977</b>	<b>180.330</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tăng vốn cổ phần từ góp vốn vào/phát hành cổ phiếu		200.000	-
Tiền thu từ phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
Tiền thu thanh toán phát hành GTCG dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vay dài hạn khác		-	-
Cổ tức trả cho cổ đông		-	-
Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ		-	-
Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ		-	-
		<b>200.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>200.000</b>	<b>-</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(10.202.646)</b>	<b>8.425.488</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>70.029.993</b>	<b>54.238.189</b>
<b>Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá</b>		<b>(37.318)</b>	<b>64.586</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>		<b>59.790.029</b>	<b>62.728.263</b>

Người lập:



Bà Huỳnh Hoa Thúy Oanh  
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 10 năm 2022

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 47/QĐ-UB của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 2 năm 1989, Giấy phép ban đầu số 00019/NH-GP của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 và được thay thế bởi Giấy phép số 26/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 12 tháng 02 năm 2020 và các Quyết định sửa đổi, bổ sung Giấy phép thành lập và hoạt động số 26/GP-NHNN ngày 12 tháng 02 năm 2020. Thời hạn hoạt động Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tiên.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 20.272.906 triệu đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 20.072.906 triệu đồng).

### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm/từ nhiệm</i>
Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch	Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Kim ByoungHo	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
	Thành viên độc lập	
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch thường trực	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Thành Đô	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Nguyễn Hữu Đặng	Phó Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lê Mạnh Dũng	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Chu Việt Cường	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên	Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2022

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 4. Thành phần Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán trưởng

Thành viên Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</i>
Ông Phạm Quốc Thanh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 04 năm 2020
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2022
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Ông Nguyễn Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 02 tháng 10 năm 2020
Ông Nguyễn Đăng Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09 tháng 07 năm 2020
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 27 tháng 02 năm 2022
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 05 năm 2021
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 09 năm 2009
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 07 tháng 07 năm 2011

## 5. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, một (1) văn phòng đại diện của HDBank tại Myanmar, bảy mươi ba (73) chi nhánh, hai trăm năm mươi lăm (255) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước.

## 6. Công ty con

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Giấy phép đăng ký kinh doanh số</i>	<i>Lĩnh vực hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”), tên gọi trước đây là Công ty Tài chính TNHH Một thành viên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh	0304990133 ngày 13 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, được điều chỉnh lần thứ mười sáu (16) vào ngày 20 tháng 06 năm 2022	Tài chính/ Ngân hàng	50%

## 7. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 8.377 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 7.811 người).

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## II. KỶ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1 *Kỳ kế toán*

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ kế toán quý 03 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 09.

### 2 *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán*

Ngân hàng sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán là Đồng Việt Nam (“VND” hoặc “Đồng”). Báo cáo tài chính riêng được lập bằng Đồng Việt Nam, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu Đồng”). Ngân hàng xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và công nợ bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối tháng được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày cuối tháng. Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối năm.

## III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1 *Tuyên bố tuân thủ*

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 2 *Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng*

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các TCTD hoạt động tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng đã soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, các công ty con là những công ty mà Ngân hàng kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con.

### 3 *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. *Chuyển đổi tiền tệ*

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối kỳ, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập Báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

### 2. *Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro*

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính riêng theo giá trị hợp đồng vào ngày ký kết và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá tại ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên báo cáo tình hình tài chính riêng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng vào cuối năm.

### 3. *Kế toán ghi nhận thu nhập và chi phí*

#### *Thu nhập lãi*

Thu nhập lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích. Khi một khoản nợ bị quá hạn hoặc không được phân loại là Nợ đủ tiêu chuẩn hoặc thuộc đối tượng được áp dụng theo Thông tư 03 và Thông tư 14 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thu được.

#### *Thu nhập từ hoạt động dịch vụ*

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ môi giới bảo hiểm, trái phiếu, thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

#### *Thu nhập từ cổ tức*

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thường nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

#### *Thu nhập khác*

Các thu nhập khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 2 năm 2018, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

*Chi phí lãi*

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dồn tích.

**4. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ**

**4.1 Kế toán đối với cho vay khách hàng**

*Đo lường và ghi nhận các khoản cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới 01 (một) năm; các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn từ 01 (một) năm đến 05 (năm) năm; các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 (năm) năm kể từ ngày giải ngân.

*Phân loại các khoản cho vay khách hàng*

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, phân loại các khoản cho vay khách hàng được chia thành năm nhóm nợ căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định lượng như sau:

Nhóm 1: Nợ đủ tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc
- (b) Khoản nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 1 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn.

Nhóm 2: Nợ cần chú ý

- (a) Khoản nợ quá hạn đến 90 ngày, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) của Nợ đủ tiêu chuẩn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn và khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định; hoặc
- (c) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 2 do đáp ứng tiêu chí được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn hoặc do khoản nợ phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn theo quy định.

Nhóm 3: Nợ dưới tiêu chuẩn

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật Các tổ chức tín dụng;

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

hoặc

- Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật Các tổ chức tín dụng; hoặc
  - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật Các tổ chức tín dụng.
- (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 4: Nợ nghi ngờ

- (a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm (b) khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

Nhóm 5: Nợ có khả năng mất vốn

- (a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc
- (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc
- (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc
- (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; hoặc
- (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của Ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với Ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc
- (h) Khoản nợ của khách hàng là TCTD đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; hoặc
- (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 11; hoặc
- (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 11.

*Nợ được phân loại lại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn (kể cả nhóm 1) khi:*

### Đối với nợ quá hạn

- Khách hàng đã trả đầy đủ phần nợ gốc và lãi bị quá hạn (kể cả lãi áp dụng đối với nợ gốc quá hạn) và nợ gốc và lãi của các kỳ hạn trả nợ tiếp theo trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn, và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

### Đối với nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ

- Khách hàng đã trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại trong thời gian tối thiểu 03 (ba) tháng đối với nợ trung và dài hạn, 01 (một) tháng đối với nợ ngắn hạn, kể từ ngày bắt đầu trả đầy đủ nợ gốc và lãi theo thời hạn được cơ cấu lại; và
- Ngân hàng có đủ cơ sở thông tin, tài liệu đánh giá khách hàng có khả năng trả đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.

*Nợ được phân loại vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi:*

- Các chỉ tiêu về khả năng sinh lời, khả năng thanh toán, tỷ lệ nợ trên vốn, dòng tiền, khả năng trả nợ của khách hàng suy giảm liên tục qua 3 lần đánh giá, phân loại nợ liên tục;
- Khách hàng không cung cấp đầy đủ, kịp thời và trung thực các thông tin tài chính theo yêu cầu của Ngân hàng để đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng;
- Khoản nợ đã được phân loại vào nhóm 2, nhóm 3, nhóm 4 từ 1 (một) năm trở lên nhưng không đủ điều kiện phân loại vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn;
- Khoản nợ mà hành vi cấp tín dụng bị xử phạt vi phạm hành chính theo quy định của pháp luật.

Nợ xấu là nợ thuộc các Nhóm 3, 4 và 5.

Ngân hàng được yêu cầu sử dụng kết quả phân loại rủi ro tín dụng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNN (“CIC”) cung cấp để phân loại các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào các nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn, Ngân hàng thực hiện phân loại tất cả các khoản nợ (bao gồm cả khoản cho vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao nhất theo kết quả phân loại nợ của các thành viên tham gia cấp tín dụng hợp vốn.

*Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng:*

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung.

Dự phòng cụ thể

Việc tính dự phòng cụ thể được căn cứ trên các tỷ lệ áp dụng cho từng nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định theo quy định của Thông tư 11 như sau:

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam tại chính Ngân hàng	100%
(b) Trái phiếu Chính phủ, vàng miếng theo quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh vàng; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ tại chính Ngân hàng	95%
(c) Trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh; công cụ chuyển nhượng, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu do chính Ngân hàng phát hành; số dư tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> <li>▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm</li> <li>▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm</li> </ul>	95% 85% 80%
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp (trừ TCTD) phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do TCTD khác không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50% 30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;  Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30% 10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Các loại tài sản bảo đảm khác	30%

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Tài sản bảo đảm là động sản, bất động sản và các tài sản bảo đảm không phải là vàng miếng, chứng khoán Chính phủ được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, chứng khoán do doanh nghiệp hoặc TCTD khác phát hành có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá. Đối với các trường hợp khác, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 Thông tư 11 thì giá trị của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

## Dự phòng chung

Dự phòng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi tháng của các khoản cho vay khách hàng, không bao gồm các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

## Xử lý nợ xấu

Các khoản nợ xấu có thể được xử lý bằng dự phòng trong các trường hợp sau:

- Khách hàng là tổ chức bị giải thể, phá sản theo quy định của pháp luật, cá nhân bị chết, mất tích; hoặc
- Các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5.

Sau thời gian tối thiểu 05 năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp của Hội đồng xử lý rủi ro để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, khoản nợ có thể được xuất toán ra khỏi ngoại bảng theo quyết định của Hội đồng xử lý rủi ro của Ngân hàng.

## **4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19**

Từ ngày 17 tháng 5 năm 2021, việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 được thực hiện theo quy định của Thông tư 03/2021/TT-NHNN (“Thông tư 03”) có hiệu lực thi hành từ ngày 17 tháng 5 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN (“Thông tư 14”) có hiệu lực thi hành từ ngày 7 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01 quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19. Chi tiết Thông tư 03 và Thông tư 14 như sau:

*Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của khoản nợ đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:*

- Phát sinh trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 từ hoạt động cho vay (đối với cơ cấu lại thời hạn trả nợ) hoặc từ hoạt động cấp tín dụng, trừ hoạt động mua, đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (đối với miễn, giảm lãi, phí);
- Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022;

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký do doanh thu, thu nhập sụt giảm bởi ảnh hưởng của dịch Covid-19;
- Khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

*Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện trong các trường hợp sau đây:*

- Số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;
- Số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021.

*Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn giảm, lãi, phí:*

- Thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ (kể cả trường hợp gia hạn nợ) phù hợp với mức độ ảnh hưởng của dịch Covid-19 đối với khách hàng và không vượt quá 12 tháng kể từ ngày Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ hoặc kể từ ngày đến hạn của từng số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ.
- Việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ; miễn, giảm lãi, phí cho khách hàng thực hiện đến ngày 30 tháng 6 năm 2022.

*Chi tiết việc phân loại nợ và giữ nguyên nhóm nợ của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định:*

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 (bao gồm cả phần dư nợ đã cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi và đã chuyển nhóm nợ theo quy định của NHNN trong khoảng thời gian từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến ngày 29 tháng 3 năm 2020) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí theo quy định của Thông tư 03, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020.

Đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021, Ngân hàng giữ nguyên nhóm nợ đối với số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi này như sau:

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu đối với số dư nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận cho vay đã ký, trừ trường hợp quy định bên dưới;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 23 tháng 1 năm 2020 đến trước ngày 10 tháng 6 năm 2020 và quá hạn trước ngày 17 tháng 5 năm 2021;

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn đối với số dư nợ của khoản nợ phát sinh từ ngày 10 tháng 6 năm 2020 đến trước ngày 1 tháng 8 năm 2021 và quá hạn từ ngày 17 tháng 7 năm 2021 đến trước ngày 7 tháng 9 năm 2021;
- Giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện miễn, giảm lãi lần đầu đối với số dư nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14.

Đối với số dư nợ sau khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14 còn trong hạn theo thời hạn cơ cấu lại, Ngân hàng không áp dụng nguyên tắc điều chỉnh, phân loại lại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro cao hơn.

Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo quy định của Thông tư 03 và Thông tư 14, kể từ ngày được cơ cấu lại, Ngân hàng không hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng giữa niên độ khi thu được.

#### **4.3 Kế toán hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước đối với khoản vay của Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh**

Theo Thông tư số 03/2022/TT-NHNN ngày 20/05/2022 của Ngân hàng Nhà nước VN về việc thực hiện hỗ trợ lãi suất theo Nghị định số 31/2022/NĐ-CP đối với khoản vay của doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh quy định:

*Đối tượng áp dụng:*

Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh được hỗ trợ lãi suất (sau đây gọi là khách hàng) thuộc một trong các trường hợp sau:

a. Có mục đích sử dụng vốn vay thuộc một trong các ngành đã được đăng ký kinh doanh quy định tại Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, bao gồm: hàng không, vận tải kho bãi, du lịch, dịch vụ lưu trú, ăn uống, giáo dục và đào tạo, nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, công nghiệp chế biến, chế tạo, xuất bản phần mềm, Lập trình máy vi tính và hoạt động liên quan, hoạt động dịch vụ thông tin; trong đó có hoạt động xây dựng phục vụ trực tiếp cho các ngành kinh tế nói trên nhưng không bao gồm hoạt động xây dựng cho mục đích kinh doanh bất động sản quy định tại mã ngành kinh tế theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg.

b. Có mục đích sử dụng vốn vay để thực hiện dự án xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở cho công nhân, cải tạo chung cư cũ thuộc danh mục dự án do Bộ Xây dựng tổng hợp, công bố.

*Nguyên tắc hỗ trợ lãi suất:*

Việc hỗ trợ lãi suất áp dụng đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại các kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ phát sinh trong khoảng thời gian từ ngày 20/05/2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ngân hàng dừng hỗ trợ lãi suất sau thời điểm 31 tháng 12 năm 2023 hoặc khi hết nguồn kinh phí (hạn mức hỗ trợ lãi suất) được thông báo, tùy theo thời điểm nào đến trước.

*Điều kiện được hỗ trợ lãi suất*

- a. Khách hàng có đề nghị được hỗ trợ lãi suất, đáp ứng các điều kiện vay vốn theo quy định.
- b. Khoản vay được hỗ trợ lãi suất là khoản vay bằng đồng Việt Nam, được ký kết thỏa thuận cho vay và giải ngân trong khoảng thời gian từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2023, sử dụng vốn đúng mục đích chưa được hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước theo các chính sách khác.

Khoản vay không được tiếp tục hỗ trợ lãi suất trong các trường hợp sau:

- a. Khoản vay có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả không được hỗ trợ lãi suất đối với nghĩa vụ trả nợ lãi tại kỳ hạn trả nợ lãi mà thời điểm trả nợ nằm trong khoảng thời gian có số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả. Khoản vay chỉ được tiếp tục hỗ trợ lãi suất đối với các kỳ hạn trả nợ lãi tiếp theo sau khi khách hàng đã trả hết số dư nợ gốc bị quá hạn và/hoặc số dư lãi chậm trả.
- b. Khoản vay được gia hạn nợ không được hỗ trợ lãi suất đối với thời gian gia hạn nợ.

**4.4 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03 và Thông tư 14**

Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định của Thông tư 03 như sau:

Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức sau:

$$\text{Số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung} = A - B$$

Trong đó:

- A: Số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 11.
- B: Số tiền dự phòng cụ thể đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 03 và Thông tư 14.

Trường hợp số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung được xác định theo công thức nêu trên là dương, Ngân hàng thực hiện trích bổ sung dự phòng cụ thể như sau:

- Đến thời điểm ngày 31.12.2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- Đến thời điểm ngày 31.12.2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

**4.5 Kế toán hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được ghi nhận theo số tiền đã thanh toán để mua nợ và được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Ngân hàng mua khoản nợ đó, Ngân hàng phải phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Ngân hàng mua nợ.

Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro các khoản mua nợ theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro.

**5. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán**

**5.1 Chứng khoán kinh doanh**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

*Đo lường*

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên nguyên tắc thấp hơn giữa giá trị trên sổ sách và giá trị thị trường. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 (“Thông tư 48”). Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Đối với chứng khoán nợ chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng. Giá vốn được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Tiền lãi bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi thực nhận.

*Dùng ghi nhận*

Chứng khoán kinh doanh được dùng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

**5.2 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán**

*Phân loại và ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu khi nhận được. Lãi sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng trên cơ sở dồn tích.

Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

#### *Đo lường*

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường được xác định theo quy định tại Thông tư 48. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp đã niêm yết, đăng ký giao dịch, giá trái phiếu trên thị trường là giá giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán, Ngân hàng không thực hiện trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 24/2022/TT-BTC (“Thông tư 24”) do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 4 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 48/2019/TT-BTC, Ngân hàng không cần thực hiện trích lập dự phòng đối với trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh. Số dư dự phòng các khoản đầu tư trái phiếu Chính phủ, trái phiếu chính quyền địa phương và trái phiếu Chính phủ bảo lãnh mà Ngân hàng đã trích lập đến trước thời điểm Thông tư 24 có hiệu lực thi hành sẽ được hoàn nhập, ghi giảm chi phí trong năm 2022.

#### *Dừng ghi nhận*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

### **5.3 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn**

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua đối với chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại thuyết minh 5.2



**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi thanh toán tại NHNN, tiền gửi tại các TCTD khác không kỳ hạn và có kỳ đáo hạn không quá 03 (ba) tháng kể từ ngày gửi tiền.

**7. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định**

Cam kết ngoại bảng bao gồm các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang.

*Phân loại các khoản cam kết ngoại bảng*

Việc phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng được thực hiện theo Thông tư 11.

Theo Thông tư 11, Ngân hàng phân loại các cam kết ngoại bảng căn cứ vào tình hình trả nợ và các yếu tố định tính như sau:

**Nhóm 1: Cam kết đủ tiêu chuẩn**

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá khách hàng có khả năng thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo cam kết.

**Nhóm 2: Cam kết cần chú ý**

- Các cam kết còn trong hạn mà Ngân hàng đánh giá là khách hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết khi đến hạn.

Các khoản cam kết được phân loại vào Nhóm 3 hoặc các nhóm có rủi ro cao hơn khi chúng thuộc một trong những trường hợp sau:

- Các cam kết vi phạm các quy định của pháp luật về cấp tín dụng, quản lý ngoại hối và các tỷ lệ bảo đảm an toàn đối với các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết vi phạm các quy định nội bộ về cấp tín dụng, quản lý cam kết, chính sách dự phòng rủi ro của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài;

- Các cam kết có giá trị vượt quá các giới hạn cấp tín dụng, trừ trường hợp được phép vượt giới hạn, theo quy định của pháp luật.

*Dự phòng rủi ro các cam kết ngoại bảng*

Theo Thông tư 11, các cam kết ngoại bảng chỉ được phân loại nợ để quản lý, giám sát chất lượng tín dụng. Do đó không cần thực hiện trích lập dự phòng rủi ro.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ, dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong kỳ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của báo cáo tình hình tài chính riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

## 9. *Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn*

Các khoản nợ NHNN VN, tiền vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm cuối kỳ. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, chi phí phát hành giấy tờ có giá được ghi giảm sổ dư gốc của giấy tờ có giá. Ngân hàng thực hiện phân bổ dần các chi phí này vào “Chi phí lãi và các chi phí tương tự” theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

## 10. *Vốn chủ sở hữu*

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần: là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu phản ánh giá trị các khoản vốn khác của chủ sở hữu tại thời điểm báo cáo.

### *Cổ phiếu quỹ*

Cổ phiếu quỹ mua trước ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) nhưng chưa bị huỷ bỏ, được bán đi hoặc tái phát hành lại sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và các khoản thặng dư hoặc thâm hụt từ các giao dịch được ghi nhận vào/từ thặng dư vốn cổ phần.

Các cổ phiếu quỹ mua sau ngày hiệu lực của Luật Chứng khoán (ngày 1 tháng 1 năm 2021) sẽ được huỷ bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

### *Lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lãi sau thuế TNDN của Ngân hàng tại thời điểm báo cáo.

### *Các quỹ dự trữ bắt buộc*

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	<i>Tỷ lệ trích lập hàng năm</i>	<i>Số dư tối đa</i>
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định mức tối đa

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

### ***Phân chia lợi nhuận***

Cổ tức của Ngân hàng được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Ngân hàng và các quy định của pháp luật Việt Nam.

### ***11. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước: không có***

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH**

**1. Chứng khoán kinh doanh**

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>1.1. Chứng khoán Nợ</b>		
- Chứng khoán Chính phủ, Chính quyền địa phương	-	3.050.038
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	2.386.118	8.351.715
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán nợ nước ngoài	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.386.118</b>	<b>11.401.753</b>
<b>1.2. Chứng khoán Vốn</b>		
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán vốn nước ngoài	-	-
<b>1.3. Chứng khoán kinh doanh khác</b>	-	-
<b>1.4 Phân tích chất lượng dư nợ chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng</b>		
- Nợ đủ tiêu chuẩn	2.386.118	8.351.715
- Nợ cần chú ý	-	-
- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	-
- Nợ nghi ngờ	-	-
- Nợ có khả năng mất vốn	-	-
<b>Tổng</b>	<b>2.386.118</b>	<b>8.351.715</b>
<b>1.5. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh</b>	<b>(2.881)</b>	<b>(2.881)</b>
Trong đó: - Dự phòng giảm giá	(2.881)	(2.881)
- Dự phòng chung		
- Dự phòng cụ thể		
<b>1.6 Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh</b>		
Chứng khoán Nợ:		
+ Đã niêm yết	-	3.050.038
+ Chưa niêm yết	2.386.118	8.351.715
Chứng khoán Vốn:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-
Chứng khoán kinh doanh khác:		
+ Đã niêm yết	-	-
+ Chưa niêm yết	-	-

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 2. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	<i>Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng) Triệu đồng</i>	<i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i>	
		<i>Tài sản Triệu đồng</i>	<i>Công nợ Triệu đồng</i>
<b>Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.894.471	-	15
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.726.659	138.974	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	3.375	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.737.105</b>	<b>142.349</b>	<b>15</b>
<b>Số thuần</b>		<b>142.334</b>	
<b>Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021</b>			
<b>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</b>			
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	2.996.457	6.026	-
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	18.232.468	1.918	-
<b>Công cụ tài chính phái sinh khác</b>			
Giao dịch hoán đổi lãi suất	115.975	-	1.475
<b>Tổng cộng</b>	<b>21.344.900</b>	<b>7.944</b>	<b>1.475</b>
<b>Số thuần</b>		<b>6.469</b>	

## 3. Cho vay khách hàng

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	223.423.112	185.373.610
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	455.580	492.061
Cho vay bằng vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư	2.338.400	2.208.509
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	3.554.192	1.697.302
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	65.156	62.046
Các khoản trả thay khách hàng	1.128	1.128
<b>Tổng</b>	<b>229.837.568</b>	<b>189.834.656</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ đủ tiêu chuẩn	223.065.325	183.969.132
Nợ cần chú ý	4.211.685	3.480.012
Nợ dưới tiêu chuẩn	844.017	1.005.287
Nợ nghi ngờ	728.329	506.856
Nợ có khả năng mất vốn	988.212	873.369
<b>Tổng</b>	<b>229.837.568</b>	<b>189.834.656</b>

## Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Nợ ngắn hạn	146.988.355	113.474.988
Nợ trung hạn	17.634.480	16.699.209
Nợ dài hạn	65.214.733	59.660.459
<b>Tổng</b>	<b>229.837.568</b>	<b>189.834.656</b>

## 4 Sự thay đổi của dự phòng rủi ro tín dụng đối với dư nợ cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ này như sau:

	Dự phòng cụ thể Triệu đồng	Dự phòng chung Triệu đồng	Tổng cộng Triệu đồng
Ngày 01 tháng 01 năm 2022	533.240	1.417.209	1.950.449
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	119.201	299.160	418.361
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	-	-
Ngày 30 tháng 09 năm 2022	<b>652.441</b>	<b>1.716.369</b>	<b>2.368.810</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ trước như sau:

	<i>Dự phòng cụ thể</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Dự phòng chung</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tổng cộng</i> <i>Triệu đồng</i>
Ngày 01 tháng 01 năm 2021	368.977	1.175.712	1.544.689
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	390.436	241.497	631.933
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	(226.173)	-	(226.173)
Ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>533.240</u>	<u>1.417.209</u>	<u>1.950.449</u>

## 5. Chứng khoán đầu tư

### 5.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>a. Chứng khoán Nợ</b>		
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	14.561.627	20.986.009
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	21.090.444	15.198.883
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4.346.609	6.457.569
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<u>39.998.680</u>	<u>42.642.461</u>
<b>b. Chứng khoán Vốn</b>		
Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	1.013.973	1.013.973
Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
	<u>1.013.973</u>	<u>1.013.973</u>
	<u>41.012.653</u>	<u>43.656.434</u>
<b>c. Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</b>		
- Dự phòng giảm giá	(22.867)	(22.867)
- Dự phòng chung	(32.599)	(47.569)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<u>(55.466)</u>	<u>(70.436)</u>
<b>Giá trị thuần</b>	<u>40.957.187</u>	<u>43.585.998</u>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 5.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	13.131.398	8.697.680
Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	1.200.000	9.802.337
Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.102.783	3.755.577
Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
	<b>15.434.181</b>	<b>22.255.594</b>
Dự phòng rủi ro chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn		
- Dự phòng giảm giá	-	-
- Dự phòng chung	(8.271)	(28.167)
- Dự phòng cụ thể	-	-
	<b>(8.271)</b>	<b>(28.167)</b>
<b>Giá trị thuần</b>	<b>15.425.910</b>	<b>22.227.427</b>

## 6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
Đầu tư vào công ty con (*)	1.214.688	1.059.688
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	163.921	144.421
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(20.101)	(20.590)
<b>Tổng</b>	<b>1.358.508</b>	<b>1.183.519</b>



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 7. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>7.1. Vay NHNN</b>	-	-
Vay theo hồ sơ tín dụng		
Vay chiết khấu các giấy tờ có giá		
Vay có bảo đảm bằng cầm cố giấy tờ có giá		
Vay thanh toán bù trừ		
Vay đặc biệt		
Vay khác (bao gồm cả các khoản vay có thời hạn theo các mục tiêu Chính phủ chỉ định)		
Nợ quá hạn		
<b>7.2. Tiền gửi của KBNN</b>	-	1
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam	-	1
Tiền gửi bằng ngoại tệ		
<b>7.3. Giao dịch bán và mua lại trái phiếu Chính phủ với Kho bạc Nhà nước</b>	-	-
<b>7.4. Các khoản nợ khác</b>	<b>58.565</b>	<b>92.655</b>
<b>Tổng</b>	<b>58.565</b>	<b>92.656</b>

## 8. Tiền gửi và vay các TCTD khác

### 8.1 Tiền gửi của các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn</b>	<b>185.144</b>	<b>379.129</b>
Bằng VND	182.301	371.195
Bằng ngoại tệ	2.843	7.934
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>	<b>58.682.900</b>	<b>59.829.388</b>
Bằng VND	54.625.000	53.176.938
Bằng ngoại tệ	4.057.900	6.652.450
<b>Tổng</b>	<b>58.868.044</b>	<b>60.208.517</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 8.2 Vay các TCTD khác

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>Bảng VND</b>	<b>21.303.716</b>	<b>30.620.198</b>
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	5.045.212	13.889.229
- Vay cầm cố, thế chấp	-	965.000
<b>Bảng ngoại tệ</b>	<b>15.050.979</b>	<b>14.054.721</b>
Trong đó:		
- Vay chiết khấu, tái chiết khấu	-	-
- Vay cầm cố, thế chấp	1.193.500	1.145.000
<b>Tổng</b>	<b>36.354.695</b>	<b>44.674.919</b>

## 9. Tiền gửi của khách hàng

### Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)</b>	<b>22.545.726</b>	<b>23.957.566</b>
Tiền gửi KKH bằng VND	20.528.195	22.726.638
Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ	2.017.531	1.230.928
<b>Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)</b>	<b>184.383.800</b>	<b>158.337.163</b>
Tiền gửi CKH bằng VND	182.920.626	156.318.095
Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ	1.463.174	2.019.068
<b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>	<b>107.802</b>	<b>71.332</b>
<b>Tiền gửi ký quỹ</b>	<b>743.441</b>	<b>925.214</b>
<b>Tổng</b>	<b>207.780.769</b>	<b>183.291.275</b>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

**10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường** (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
<b>Chứng chỉ tiền gửi</b>	<b>4.191.000</b>	<b>2.619.925</b>
Dưới 12 tháng	1.400.000	30.000
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.791.000	2.589.925
<b>Trái phiếu thường</b>	<b>27.171.284</b>	<b>28.903.400</b>
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	20.149.358	22.577.066
Từ 5 năm trở lên	7.021.926	6.326.334
<b>Tổng</b>	<b>31.362.284</b>	<b>31.523.325</b>

**11. Các khoản nợ khác**

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng</i>
Các khoản phải trả nội bộ	57.987	58.362
Các khoản phải trả bên ngoài	7.424.089	6.394.455
Dự phòng rủi ro khác	-	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	-	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác ( <i>dự phòng rủi ro hoạt động không bao gồm dự phòng khác đối với tài sản có nội bảng</i> )	-	-
Quý khen thưởng, phúc lợi	37.072	30.656
<b>Tổng</b>	<b>7.519.148</b>	<b>6.483.473</b>

Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

**12. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN và thuế thu nhập hoãn lại.**

**12.1 Tình hình thực hiện nghĩa vụ với NSNN**

Chi tiêu	Ngày 01 tháng	Phát sinh trong kỳ		Ngày 30 tháng 09
	01 năm 2022	Số phải nộp	Số đã nộp	năm 2022
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng
Thuế giá trị gia tăng	36.131	120.202	(83.991)	72.342
Thuế thu nhập doanh nghiệp	358.127	1.404.722	(911.190)	851.659
Thuế nhà đất	-	89	(89)	-
Tiền thuê đất	-	-	-	-
Các loại thuế khác	38.068	302.169	(318.039)	22.198
- Thuế môn bài	-	331	(331)	-
- Thuế thu nhập cá nhân	35.864	286.603	(303.074)	19.393
- Thuế nhà thầu	2.204	15.235	(14.634)	2.805
Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác	-	6	(6)	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>432.326</b>	<b>1.827.188</b>	<b>(1.313.315)</b>	<b>946.199</b>

**12.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

**a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả**

	Ngày 30 tháng 09 năm 2022 Triệu đồng	Ngày 31 tháng 12 năm 2021 Triệu đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	602	602
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các kỳ trước	-	-
<b>Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>602</b>	<b>602</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 13. Vốn chủ sở hữu:

### 13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	<i>Số dư đầu kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Số dư cuối kỳ</i> <i>Triệu đồng</i>
Vốn góp/vốn điều lệ	20.072.906	200.000	-	20.272.906
Thặng dư vốn cổ phần	535.956	-	-	535.956
Vốn đầu tư xây dựng cơ bản	89	-	-	89
Cổ phiếu quỹ	(413.448)	-	-	(413.448)
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(37.318)	(37.318)
Quỹ đầu tư phát triển	70	-	-	70
Quỹ dự phòng tài chính	1.501.719	603.795	-	2.105.514
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	616.865	301.898	-	918.763
Quỹ khác thuộc vốn CSH	112.445	25.000	(5.712)	131.733
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/lỗ lũy kế	5.863.983	5.977.197	(940.693)	10.900.487
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-
Vốn chủ sở hữu khác	-	-	-	-
	<b>28.290.585</b>	<b>7.107.890</b>	<b>(983.723)</b>	<b>34.414.752</b>

### 13.2 Thuyết minh về công cụ tài chính phức hợp:

#### Trái phiếu chuyển đổi

	<i>Ngày 30 tháng 09</i> <i>năm 2022</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i> <i>Triệu đồng</i>
- Tổng giá trị	<b>7.745.478</b>	<b>7.439.788</b>
- Giá trị cấu phần nợ	7.745.478	7.439.788
- Giá trị cấu phần vốn CSH	-	-

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 13.3 Cổ phiếu

	<i>Ngày 30 tháng 09 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.027.290.642	2.007.290.642
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.027.290.642	2.007.290.642
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	15.081.522	15.081.522
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	2.012.209.120	1.992.209.120
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 14. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Thu nhập lãi tiền gửi	398.691	206.769
Thu nhập lãi cho vay	15.623.170	12.314.260
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2.106.923	2.206.481
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	114.351	12.011
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1.992.572	2.194.470
Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh	565.423	293.227
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.081.349	926.477
<b>Tổng</b>	<b>19.775.556</b>	<b>15.947.214</b>

### 15. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	<i>Kỳ này Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước Triệu đồng</i>
Trả lãi tiền gửi	7.994.177	7.313.290
Trả lãi tiền vay	729.731	263.369
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	1.399.929	1.241.917
Chi phí hoạt động tín dụng khác	34.588	19.974
<b>Tổng</b>	<b>10.158.425</b>	<b>8.838.550</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 16. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán kinh doanh

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	112.622	147.704
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(95.987) -	(34.216) (3.062)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>	<b>16.635</b>	<b>110.426</b>

## 17. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (mua bán) chứng khoán đầu tư

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	467.303	503.866
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư (Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(185.673) 34.866	(54.002) (9.633)
<b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>	<b>316.496</b>	<b>440.231</b>

## 18. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ tức nhận được từ chứng khoán Vốn đầu tư	-	-
Cổ tức nhận được từ góp vốn, đầu tư dài hạn	356.785	384.283
<b>Tổng</b>	<b>356.785</b>	<b>384.283</b>

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 19. Chi phí hoạt động

	<i>Kỳ này</i> <i>Triệu đồng</i>	<i>Kỳ trước</i> <i>Triệu đồng</i>
<b>1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí</b>	<b>2.518</b>	<b>1.663</b>
<b>2. Chi phí cho nhân viên</b>	<b>2.787.438</b>	<b>1.836.509</b>
Chi lương và phụ cấp	2.544.512	1.640.793
Các khoản chi đóng góp theo lương	129.674	113.073
Chi trợ cấp	47.013	37.912
Chi khác cho nhân viên	66.239	44.731
<b>3. Chi về tài sản</b>	<b>562.542</b>	<b>484.730</b>
Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định	106.604	99.822
<b>4. Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ</b>	<b>887.144</b>	<b>642.303</b>
Trong đó: Công tác phí	35.802	25.279
Chi về các hoạt động đoàn thể	359	282
<b>5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>	<b>116.940</b>	<b>103.189</b>
<b>6. Chi phí/(hoàn nhập) dự phòng (không tính chi phí dự phòng rủi ro tín dụng nội và ngoại bảng, chi phí dự phòng giảm giá chứng khoán)</b>	<b>1.036</b>	<b>(5.506)</b>
<b>7. Chi phí hoạt động khác</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Tổng</b>	<b>4.357.618</b>	<b>3.062.888</b>

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 20. Thông tin về các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- ▶ kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- ▶ có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- ▶ có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành (bao gồm Giám đốc Tài chính và Kế toán Trưởng) của Ngân hàng;



Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc
- (e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/09/2022</i> <i>Triệu đồng</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Gửi tiền vào tài khoản	19.271.895
	Rút tiền từ tài khoản	19.049.003
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Gửi tiền vào tài khoản	40.702.806
	Rút tiền từ tài khoản	41.334.838
Các công ty con	Gửi tiền vào tài khoản	50.104.699
	Rút tiền từ tài khoản	49.810.303

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Các giao dịch</i>	<i>30/09/2022</i> <i>Triệu đồng</i>	
		<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
Cổ đông lớn và các bên liên quan với cổ đông lớn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(1.463.513)
	Tiền gửi thanh toán	-	(87.707)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(14.000)
Các công ty Ngân hàng đầu tư, góp vốn	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(100.000)
	Tiền gửi thanh toán và chuyên dùng	-	(34.647)
	Tiền gửi bảo đảm thanh toán, ký quỹ	-	(28.833)
	Cho vay	3.255.278	-
Các công ty con	Tiền gửi có kỳ hạn	-	(500.000)
	Tiền gửi thanh toán	-	(151.306)
	Cho vay	3.950.000	-

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 21. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

	<i>Tổng dư nợ cho vay Triệu đồng</i>	<i>Tổng tiền gửi Triệu đồng</i>	<i>Các cam kết tín dụng Triệu đồng</i>	<i>CCTC phải sinh Triệu đồng</i>	<i>Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu đồng</i>
Trong nước	229.837.568	55.692.203	11.083.000	31.266.564	58.832.952
Nước ngoài		1.501.261		2.470.541	

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 22. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các chính sách, hạn mức rủi ro, và các công cụ sử dụng để quản lý rủi ro được áp dụng đối với các hoạt động thường ngày của Ngân hàng.

Mục tiêu của Ngân hàng là quản lý rủi ro một cách phù hợp trong giới hạn cho phép. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các khoản vay cho các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tin cậy khác nhau, bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ, cũng như các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng). Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính riêng của Ngân hàng có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản.

### 23. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng hoặc thỏa thuận với Ngân hàng. Trong đó, khách hàng (bao gồm cả TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có quan hệ với Ngân hàng trong việc nhận cấp tín dụng (bao gồm cả nhận cấp tín dụng thông qua ủy thác), nhận tiền gửi, phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

*Các chính sách quản lý và giảm thiểu rủi ro tín dụng*

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

*Tổng mức rủi ro tín dụng tối đa*

Mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị ghi sổ trên báo cáo tình hình tài chính cũng như trên các tài khoản ngoại bảng của các công cụ tài chính, mà chưa tính đến tài sản thế chấp hoặc các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng khác. Đối với các khoản nợ tiềm tàng, mức rủi ro tín dụng tối đa là giá trị lớn nhất mà Ngân hàng sẽ phải thanh toán trong trường hợp nghĩa vụ đối với các công cụ tài chính này hình thành. Đối với các cam kết ngoại bảng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

trị của các khoản cam kết chưa được thực hiện. Đối với các cam kết tín dụng, mức rủi ro tín dụng tối đa là toàn bộ giá trị của khoản tín dụng chưa được giải ngân cho khách hàng.

## **24. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường gây ra tổn thất cho Ngân hàng. Rủi ro thị trường bao gồm: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cổ phiếu, rủi ro giá hàng hóa.

### **24.1 Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 09 năm 2022.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ trên 1	Từ trên 3	Từ trên 6	Từ trên 1	Trên 5	Tổng cộng
				tháng - 3	tháng - 6	tháng - 12	năm - 5		
<b>Tài sản</b>									
Tiền mặt và vàng bạc	-	2.596.565	-	-	-	-	-	-	2.596.565
Tiền gửi tại NHNN	-	9.777.422	-	-	-	-	-	-	9.777.422
TG và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.269.296	12.951.115	282.963	4.750.000	-	-	54.253.374
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	2.386.118	-	-	-	-	-	2.386.118
Các CCTCPS& các TSTC khác	-	142.334	-	-	-	-	-	-	142.334
Cho vay khách hàng (*)	6.772.243	-	64.956.365	109.381.421	25.700.597	18.924.823	4.033.870	68.249	229.837.568
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	1.013.973	1.932.109	7.960.804	5.157.317	5.169.518	13.333.343	21.879.770	56.446.834
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	1.378.609	-	-	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	1.262.019	-	-	-	-	-	-	1.262.019
Tài sản Có khác (*)	46.251	9.722.590	1.883.310	7.113.134	5.797.293	6.456.510	410.000	-	31.429.088
<b>Tổng tài sản</b>	<b>6.818.494</b>	<b>25.893.512</b>	<b>107.427.198</b>	<b>137.406.474</b>	<b>36.938.170</b>	<b>35.300.851</b>	<b>17.777.213</b>	<b>21.948.019</b>	<b>389.509.931</b>
<b>Nợ phải trả</b>									
TG - vay từ NHNN&TCTD khác	-	-	55.468.333	23.257.045	8.987.916	6.374.510	1.193.500	-	95.281.304
Tiền gửi của khách hàng	-	358.540	58.602.437	37.724.246	63.582.130	42.066.268	5.446.767	381	207.780.769
Các CCTCPS & các khoản nợ TC khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, UTĐT, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	825	-	2.847.040	-	-	58.016	2.905.881
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	419.998	1,199.998	341.000	6,099.956	30,347.235	699,575	39,107.762
Các khoản nợ khác (*)	-	7,519,148	-	-	-	-	-	-	7,519,148
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>7.877.688</b>	<b>114.491.593</b>	<b>62.181.289</b>	<b>75.758.086</b>	<b>54.540.734</b>	<b>36.987.502</b>	<b>757.972</b>	<b>352.594.864</b>
Mức chênh lệch cầm với LS nội bảng	6.818.494	18.015.824	(7.064.395)	75.225.185	(38.819.916)	(19.239.883)	(19.210.289)	21.190.047	36.915.067
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ chênh lệch cầm với LS		(11.083.000)							(11.083.000)
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng	6.818.494	6.932.824	(7.064.395)	75.225.185	(38.819.916)	(19.239.883)	(19.210.289)	21.190.047	25.832.067

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 24.2 *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi Ngân hàng có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng. Ban Tổng Giám Đốc thiết lập hạn mức giao dịch cho từng loại tiền và tổng các loại tiền cho các trạng thái qua đêm và trong ngày và các trạng thái này được kiểm soát hàng ngày.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào Ngày 30 tháng 09 năm 2022:

Chi tiêu	VND	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Giá trị vàng tiền tệ	Các ngoại tệ khác	Tổng cộng
	Triệu đồng	Triệu đồng	Triệu đồng	được quy đổi Triệu đồng	được quy đổi Triệu đồng	Triệu đồng
<b>Tài sản</b>						
Tiền mặt và vàng bạc	1.705.507	28.633	663.389	13.134	185.902	2.596.565
Tiền gửi tại NHNN	7.588.661	4.126	2.184.635	-	-	9.777.422
TG và cho vay các TCTD khác (*)	48.104.383	83.028	5.799.709	-	266.254	54.253.374
Chứng khoán kinh doanh (*)	2.386.118	-	-	-	-	2.386.118
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(4.111.667)	(47.018)	4.490.221	-	(189.202)	142.334
Cho vay khách hàng (*)	216.818.969	-	12.960.583	-	58.016	229.837.568
Chứng khoán đầu tư (*)	56.446.834	-	-	-	-	56.446.834
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	1.378.609	-	-	-	-	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	1.262.019	-	-	-	-	1.262.019
Tài sản Có khác (*)	26.384.939	5.685	5.032.748	-	5.716	31.429.088
<b>Tổng tài sản</b>	<b>357.964.372</b>	<b>74.454</b>	<b>31.131.285</b>	<b>13.134</b>	<b>326.686</b>	<b>389.509.931</b>
<b>Nợ phải trả</b>						
Tiền gửi và vay các TCTD khác	76.169.582	5.685	19.106.037	-	-	95.281.304
Tiền gửi của khách hàng	204.224.292	63.541	3.268.771	-	224.165	207.780.769
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	2.847.865	-	58.016	2.905.881
Phát hành giấy tờ có giá	31.350.012	-	7.757.750	-	-	39.107.762
Các khoản nợ khác (*)	6.994.814	255	518.471	336	5.272	7.519.148
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>318.738.700</b>	<b>69.481</b>	<b>33.498.894</b>	<b>336</b>	<b>287.453</b>	<b>352.594.864</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>	<b>39.225.672</b>	<b>4.973</b>	<b>(2.367.609)</b>	<b>12.798</b>	<b>39.233</b>	<b>36.915.067</b>
<b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>1.775.533</b>	<b>-</b>	<b>(9.184)</b>	<b>1.766.349</b>
<b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>	<b>39.225.672</b>	<b>4.973</b>	<b>(592.076)</b>	<b>12.798</b>	<b>30.049</b>	<b>38.681.416</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

## 24.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn; hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường theo quy định nội bộ của Ngân hàng. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng.

Rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác, các khoản tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản.

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại Ngày 30 tháng 09 năm 2022.

# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Chi tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng cộng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng - - 3 tháng	Từ trên 3 tháng - 12 tháng	Từ trên 1 năm - 5 năm	Trên 5 năm	
<b>Tài sản</b>								
Tiền mặt và vàng bạc	-	-	2.596.565	-	-	-	-	2.596.565
Tiền gửi tại NHNN	-	-	9.777.422	-	-	-	-	9.777.422
TG tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	36.269.296	12.951.115	5.032.963	-	-	54.253.374
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	1.228.331	1.157.787	-	-	2.386.118
Các CCTCPS và TSTC khác	-	-	34.374	3.829	104.131	-	-	142.334
Cho vay khách hàng (*)	2.560.558	4.211.685	15.102.288	32.005.578	103.429.013	39.113.891	33.414.555	229.837.568
Hoạt động mua nợ (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	2.532.635	6.004.537	7.902.094	18.127.798	21.879.770	56.446.834
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.378.609	1.378.609
TSCĐ & BĐS đầu tư	-	-	550.145	995	15.222	186.487	509.170	1.262.019
Tài sản Có khác (*)	46.251	-	11.365.920	7.353.114	12.253.803	410.000	-	31.429.088
<b>Tổng tài sản</b>	<b>2.606.809</b>	<b>4.211.685</b>	<b>78.228.645</b>	<b>59.547.499</b>	<b>129.895.013</b>	<b>57.838.176</b>	<b>57.182.104</b>	<b>389.509.931</b>
<b>Nợ phải trả</b>								
Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	54.387.022	21.001.192	13.789.819	6.091.599	11.672	95.281.304
Tiền gửi của khách hàng	-	-	58.960.977	37.724.246	105.648.398	5.446.767	381	207.780.769
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	125	2.905.756	2.905.881
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	299.998	499.998	4.440.956	30.347.235	3.519.575	39.107.762
Các khoản nợ khác (*)	-	-	7.519.148	-	-	-	-	7.519.148
<b>Tổng nợ phải trả</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>121.167.145</b>	<b>59.225.436</b>	<b>123.879.173</b>	<b>41.885.726</b>	<b>6.437.384</b>	<b>352.594.864</b>
<b>Mức chênh thanh khoản ròng</b>	<b>2.606.809</b>	<b>4.211.685</b>	<b>(42.938.500)</b>	<b>322.063</b>	<b>6.015.840</b>	<b>15.952.450</b>	<b>50.744.720</b>	<b>36.915.067</b>

(\*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro



# Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01.01.2022 đến ngày 30.09.2022

Mẫu số B05a/TCTD  
(Ban hành theo Thông tư số  
27/2021/TT- NHNN ngày 31/12/2021)

Người lập:



Bà Huỳnh Hoa Thúy Oanh  
Chuyên viên

Người kiểm soát:



Bà Hồ Đặng Hoàng Quyền  
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Ông Phạm Văn Đầu  
Giám đốc Tài chính

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Ngày 25 tháng 10 năm 2022



Tp. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 10 năm 2022

Ho Chi Minh City, October 25, 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ**  
**CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN**  
**DISCLOSURE OF INFORMATION ON WEB PORTALS OF**  
**THE STATE SECURITIES COMMISSION AND STOCK EXCHANGES**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước  
To: **State Securities Commission**  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM  
**Ho Chi Minh City Stock Exchange**  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội  
**Ha Noi Stock Exchange**

- Tên tổ chức : NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM (HDBANK)  
Name of organization : Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank
- Mã chứng khoán : HDB  
Securities code : HDB
- Địa chỉ trụ sở chính : 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, P. Bến Nghé, Q. 1, Tp.HCM  
Head office address : 25 Bis Nguyen Thi Minh Khai, Ben Nghe Ward, District 1, HCMC
- Điện thoại : (028) 62 915 916  
Telephone : (028) 62 915 916
- Người được ủy quyền công bố thông tin: Trần Hoài Nam – Phó Tổng Giám đốc  
Authorized person to disclose information: Tran Hoai Nam, Deputy Chief Executive Officer
- Loại thông tin công bố : (X) Định kỳ  
Type of disclosed information : (X) Periodic

**7. Nội dung công bố thông tin:**

Contents of disclosed information:

Thực hiện nghĩa vụ báo cáo, công bố thông tin của công ty niêm yết theo Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính, Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM – HDBank công bố báo cáo tài chính Quý 3/2022.

In compliance with the obligation of reporting and information disclosure of listed companies in accordance with Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/11/2020 of the Ministry of Finance, Ho Chi Minh City Development Joint Stock Commercial Bank – HDBank announces the financial statements for 3Q2022.

**8. Giải trình lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính Quý 3/2022 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021:**

Explanation of the increase of more than 10% in profit after tax in 3Q/2022 versus 3Q/2021:

Chỉ tiêu Items	Quý 3/2022 3Q/2022	Quý 3/2021 3Q/2021	Tỷ lệ tăng (%) % growth
Lợi nhuận sau thuế (riêng lẻ, tỷ đồng) Profit after tax (separate, in VND trillion)	2.214	1.382	60%
Lợi nhuận sau thuế (hợp nhất, tỷ đồng) Profit after tax (consolidated, in VND trillion)	2.169	1.513	43%



Lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính quý 3 năm 2022 (hợp nhất & riêng lẻ) tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2021 do HDBank tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp đa dạng hóa thu nhập đồng thời ứng dụng công nghệ để tăng năng suất lao động. Thu nhập từ lãi và ngoài lãi đều tăng trưởng cao, đặc biệt thu thuần từ dịch vụ Quý 3/2022 riêng lẻ tăng gần 3 lần, hợp nhất tăng hơn 2 lần so với cùng kỳ năm trước với sự đóng góp tích cực từ các mảng kinh doanh bảo hiểm – ngân hàng (bancassurance), dịch vụ thanh toán. Bên cạnh đó, chuyển đổi số góp phần tăng năng suất lao động, tiết giảm chi phí hoạt động được tối ưu, giúp hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động đạt 37%, tốt hơn mức 39% tại 30/09/2021. Các chi phí khác cũng được kiểm soát. Các yếu tố này đã giúp lợi nhuận sau thuế tăng cao.

*Profit after tax in the consolidated and separate financial statements for 3Q2022 increased more than 10% over the same period last year (YoY) as HDBank has continued to focus on the implementation of solutions to diversify sources of income and improve productivity. Interest income and non-interest incomes all rose significantly, especially net fee income of the parent bank for 3Q2022 increased nearly 3 times YoY, consolidated net fee income increased more than 02 times YoY thanks to fee income from bancassurance business and payment services. In addition, digital transformation drove productivity higher while operating costs were optimized, which supported the improvement of the cost-to-income ratio to 37% from 39% as at 30/09/2021. All other expenses were also well-controlled. These are the factors which facilitated the increase in profit after tax.*

**9. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính**

*Website address to download financial statements*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của HDBank tại đường dẫn:

*This information is published by HDBank on its website at:*

Đường dẫn tiếng Việt: <https://www.hdbank.com.vn/vi/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

English link: <https://www.hdbank.com.vn/en/investor/thong-tin-nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

Ngân hàng TMCP Phát triển Tp.HCM xin gửi kèm báo cáo tài chính Quý 3 năm 2022 hợp nhất & riêng lẻ. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*HCMC Development Joint Stock Commercial Bank would like to attach herewith the financial statements for 3Q2022. We commit that all disclosed information are true and take full responsibilities legally for the contents of the information disclosed.*

**Nơi nhận:**

*Recipients:*

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM
- Ho Chi Minh City Stock Exchange
- Lưu: Văn thư
- Filed: Admin Dept.

**NGÂN HÀNG TMCP PHÁT TRIỂN TP.HCM**  
**HCMC DEVELOPMENT J.S.COMMERCIAL BANK**  
**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**  
**DEPUTY CHIEF EXECUTIVE OFFICER**



**TRẦN HOÀI NAM**